

**CÔNG TY TNHH NARA LAND VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NARA LAND VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300947892

**3. Ngày thành lập:** 20/09/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu Huyện Quang 2 (Căn hộ 14,Dãy LK-02,Nhà 3 tầng), Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0966461919

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                              | 2610     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                | 1812     |
| 3.  | Bưu chính                                                                                                                                                               | 5310     |
| 4.  | Chuyển phát                                                                                                                                                             | 5320     |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510     |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662     |
| 8.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711     |
| 9.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722     |
| 10. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723     |
| 11. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751     |
| 12. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 13. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763     |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610     |
| 15. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629     |
| 16. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630     |
| 17. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100     |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312     |
| 19. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320     |
| 20. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811     |

Thời gian đăng từ ngày 20/09/2016 đến ngày 20/10/2016

|     |                                                                                                                                                                                        |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 21. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                       | 3830                                                         |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                 | 4311                                                         |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                         | 4330                                                         |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                    | 4390                                                         |
| 25. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                    | 4511                                                         |
| 26. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                      | 4513                                                         |
| 27. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                         | 4520                                                         |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                  | 4543                                                         |
| 29. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                           | 4631                                                         |
| 30. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                     | 4632                                                         |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                       | 4633                                                         |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                        | 4659                                                         |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                    | 4931                                                         |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                       | 4932                                                         |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                         | 4933                                                         |
| 36. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                  | 6810(Chính)                                                  |
| 37. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                      | 6820                                                         |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                 | 7710                                                         |
| 39. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                          | 7721                                                         |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                    | 7730                                                         |
| 41. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                             | 7820                                                         |
| 42. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                     | 7830                                                         |
| 43. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                  | 8121                                                         |
| 44. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                 | 8129                                                         |
| 45. | Chi chú: Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Ho và tên: NGUYỄN THI TIỆP

Quốc tịch: *Việt Nam*

Sinh ngày: 20/01/1987      Dân tộc: Kinh

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125286844

Ngày cấp: 05/11/2015      Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Lai Tê, Xã Trung Chính, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Lai Tê, Xã Trung Chính, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

\* Ho và tên: NGUYỄN THI TIỆP

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/01/1987      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125286844

Ngày cấp: 05/11/2015      Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Lai Tê, Xã Trung Chính, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Lai Tê, Xã Trung Chính, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh